

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt

1. Tài sản cố định đặc thù:

a) Tài sản cố định đặc thù là những tài sản (trừ tài sản là nhà, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên một năm, bao gồm:

- Phương tiện vận tải.

- Máy móc, thiết bị văn phòng.
- Thiết bị truyền dẫn.
- Máy móc, thiết bị động lực.
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng.
- Thiết bị đo lường, thí nghiệm.
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm.
- Tài sản cố định hữu hình khác.

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như đồ thủy tinh, gốm, sành, sứ...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên được quy định là tài sản cố định đặc thù.

c) Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù: theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tài sản cố định vô hình:

a) Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản như: quyền sử dụng đất; phần mềm ứng dụng; quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Luật sở hữu trí tuệ, thỏa mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn:

- Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
- Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Tài sản cố định đặc biệt:

a) Là những tài sản không thể đánh giá được giá trị thực nhưng đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ về hiện vật như: các cổ vật; hiện vật trưng bày trong bảo tàng; lăng tẩm; di tích lịch sử được xếp hạng,... được quy định là tài sản cố định đặc biệt.

b) Nguyên giá tài sản cố định đặc biệt: được xác định theo giá quy ước làm căn cứ để ghi sổ kế toán. Hàng năm các cơ quan, tổ chức, đơn vị không phải tính hao mòn.

c) Danh mục, giá quy ước tài sản cố định đặc biệt: theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

(Giá quy ước của tài sản cố định đặc biệt chỉ có tác dụng trong việc hạch toán, theo dõi trên sổ sách).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Quyết định này thực hiện ghi sổ kế toán, hạch toán và quản lý, tính hao mòn tài sản theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quản lý, tính hao mòn tài sản cố định theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5; (50b)
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo;
- HTĐT: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, TH. LKT. *lyuc*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chuyền



Phụ lục 01
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN ĐỐI VỚI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Phương tiện vận tải		
	- Xe mô tô, gắn máy	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị văn phòng		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay	5	20
	- Máy in các loại	5	20
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy Photocopy	5-8	20-12,5
	- Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	- Máy hút âm, hút bụi các loại	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	- Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20



- Máy giặt	5	20
- Máy điều hòa không khí	8	12,5
- Máy bơm nước	8	12,5
- Két sắt các loại	8	12,5
- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
- Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
- Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 3 Thiết bị truyền dẫn	5	20
- Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
- Phương tiện truyền dẫn nước	5	20
- Phương tiện truyền dẫn các loại khác	5	20
Loại 4 Máy móc, thiết bị động lực		
- Máy phát điện các loại	8	12,5
- Máy phát động lực các loại	8	12,5
- Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
Loại 5 Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
- Máy công cụ	10	10
- Máy móc thiết bị xây dựng	8	12,5
- Thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
- Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	8	12,5

	- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị y tế	5-8	20-12,5
	- Máy móc, thiết bị điện ảnh	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị viễn thông, phát thanh, truyền hình	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	10	10
Loại 6	Thiết bị đo lường, thí nghiệm		
	- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
	- Thiết bị đo và phân tích lý hóa	10	10
	- Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	8-10	12,5-10
	- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
	- Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	10	10
Loại 7	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật.	5-8	20-12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh.	8	12,5
Loại 8	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5





Phụ lục 02
DANH MỤC THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ
ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Kịch bản các loại	4	25
	- Tác phẩm (báo chí, âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh, văn học ...).	4	25
Loại 2	Quyền đối với giống cây trồng	Thời gian sử dụng ghi trên chứng nhận	Tỷ lệ hao mòn tính tối thiểu 04 năm, tối đa 50 năm.
Loại 3	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác	5	20



Phụ lục 03

DANH MỤC, GIÁ QUY ƯỚC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Danh mục	Giá quy ước
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực Văn hóa vật thể	
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia	Giá tối đa 15 tỷ đồng
2	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Giá tối đa 10 tỷ đồng
3	Di tích lịch sử chưa được xếp hạng	Giá tối đa 05 tỷ đồng
Loại 2	Hiện vật, cổ vật trong Bảo tàng, di tích	
1	Chất liệu bằng vàng	Giá tối đa 300 triệu đồng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý	Giá tối đa 200 triệu đồng
3	Chất liệu bằng gỗ, gôm	Giá tối đa 100 triệu đồng
4	Chất liệu bằng đá	Giá tối đa 30 triệu đồng
5	Chất liệu khác	Giá tối đa 20 triệu đồng

Ghi chú:

- Đối với tài sản mà các cơ quan, đơn vị xác định được giá trị thực thì thực hiện ghi sổ kế toán theo giá trị thực tế.

- Đối với tài sản không xác định được giá trị thực thì căn cứ vào tình hình thực tế, các cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định giá quy ước theo danh mục tài sản và giá quy ước theo biểu nêu trên áp dụng cho từng tài sản cụ thể làm căn cứ ghi sổ kế toán.